

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – BẮC NINH
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2026/HNGĐ-ST
Ngày 20/4/2026
V/v Không công nhận vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Hữu Luyện

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hùng, ông Dương Văn Bùi

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Tuyên, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Việt Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 20/4/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 286/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2025 về việc “*Không công nhận vợ chồng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20/3/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ dân phố Y, phường V, tỉnh Bắc Ninh. Căn cước công dân: 024173012446; có mặt

- Bị đơn: Anh Nguyễn Tuấn T, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ dân phố Y, phường V, tỉnh Bắc Ninh. Căn cước công dân: 024073011365; có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo bà chị Nguyễn Thị H trình bày:

Năm 1991 chị tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống với anh T nhưng không có đăng ký kết hôn, sau khi tổ chức lễ cưới chị và anh T ở tổ dân phố Y, phường V. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2022 phát sinh mâu thuẫn do anh T có quan hệ với người khác giới nên hai bên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng nên chị ra ngoài ở và ly thân với anh T từ đó đến nay. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được do vậy chị đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh T có hai con chung là Nguyễn Tuấn T1, sinh năm 1994 và Nguyễn Thị H1, sinh năm 1992, nay các con đã lớn chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác chung: Vợ chồng chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Tuấn T trình bày: Anh và chị H ở cùng nhau từ năm 1991, không đăng ký kết hôn tại UBND xã. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, tuy nhiên trong cuộc sống đôi khi có những va chạm nhỏ nhưng chỉ mâu thuẫn hàng ngày. Đến đầu năm 2022 vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn trầm trọng nhất nguyên nhân là do anh làm tiếp thị sơn nên do tính chất công việc nhiều hôm không về nhà và do anh còn nợ một số tiền bên ngoài nên vợ chồng cãi nhau đến khoảng tháng 8 năm 2022 thì chị H bỏ về nhà mẹ đẻ, sau đó anh có liên lạc với chị H để đón chị H về về nhưng chị H không về không muốn sống cùng anh. Đến nay chị H đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng anh mong muốn vợ chồng về đoàn tụ; trường hợp chị H cương quyết anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: vợ chồng anh có hai con chung là Nguyễn Tuấn T1, sinh năm 1994 và Nguyễn Thị H1, sinh năm 1992, các con đã lớn anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác chung: Vợ chồng anh tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Bắc ninh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Căn cứ vào khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9; Điều 14; Điều 51; Điều 53; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H: Không công nhận chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Tuấn T là vợ chồng.

Về tiền án phí: chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: chị Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết “*Không công nhận vợ chồng*” quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó Tòa án xác định mối quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Nguyễn Tuấn T cư trú tại tổ dân phố Y, phường V, tỉnh Bắc Ninh, nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của và mục 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 06 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh.

Về việc vắng mặt của đương sự: anh Nguyễn Tuấn T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Nguyễn Tuấn T.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy: chị H, anh T đều thừa nhận hai vợ chồng chung sống từ năm 1991 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND xã theo quy định.

Qua xác minh, tại Ủy nhân dân phường V, tỉnh Bắc Ninh không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa chị H, anh T. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Tuấn T không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Quá trình chung sống vợ chồng chị H, anh T chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng trong quan điểm sống, nên vợ chồng có xảy ra cãi vã và xô xát. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, cắt đứt mọi liên lạc không ai quan tâm đến ai. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị H vẫn kiên quyết giữ nguyên yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Nguyễn Tuấn T.

Do vậy, căn cứ quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Tuấn T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Về con chung: Các con đã trên 18 tuổi và có cuộc sống riêng, chị H, anh T không đề nghị giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác chung: Chị H, anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Về điều luật áp dụng:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 1 Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự và mục 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Điều 5; Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao. Điều 9; Điều 14; Điều 51; Điều 53; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H: Không công nhận chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Tuấn T là vợ chồng.

2. Về tiền án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà T2 đã nộp tại biên lai số 0003749 ngày 20/11/2025 do phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Bắc Ninh thu. Xác nhận chị H đã nộp đủ tiền án phí.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 2 – Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Luyện